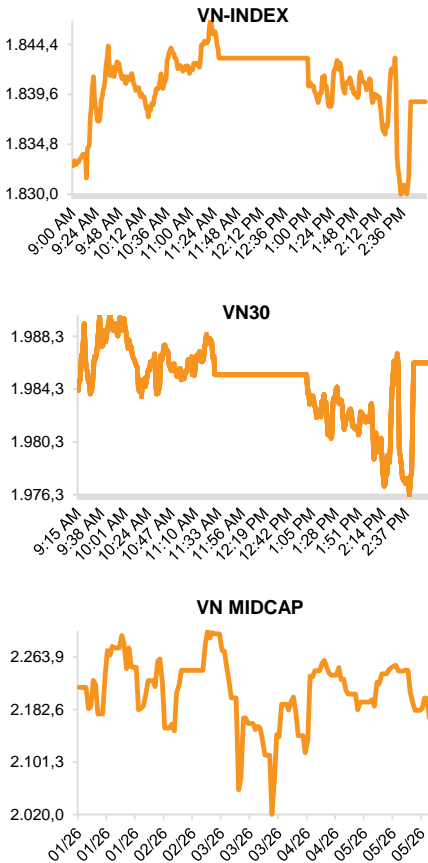


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

| Chỉ số | HOSE | HNX | UPCOM |
|--------------------------------------|---------|-------|-------|
| Giá đóng cửa (điểm) | 1.838,9 | 293,8 | 125,1 |
| 1 ngày (%) | 0,4 | -3,6 | -0,6 |
| 1 tháng (%) | -1,9 | 18,7 | -1,7 |
| Từ 2026 | 3,0 | 18,1 | 3,4 |
| 1 năm (%) | 37,0 | 27,1 | 26,5 |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND) | 326 | 17 | 25 |
| Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND) | 0,5 | 0,7 | 0,3 |
| Số mã tăng | 95 | 45 | 120 |
| Số mã giảm | 204 | 80 | 141 |
| Số mã tham chiếu | 104 | 169 | 478 |

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,4%, VIC dẫn dắt đà hồi phục

Phiên giao dịch ngày 05/06/2026 ghi nhận trạng thái thận trọng. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.838,9 điểm, tăng 7,4 điểm (+0,4%) so với phiên trước và giảm 24,6 điểm (-1,3%), tính theo tuần. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 89 mã tăng (6 mã trần), 203 mã giảm (2 mã sàn) và 64 mã đứng giá, cho thấy đà tăng của chỉ số phụ thuộc chủ yếu vào một số cổ phiếu vốn hóa lớn hơn là sự tham gia rộng rãi của thị trường. HNX-Index tiếp tục điều chỉnh 11,1 điểm (-3,6%) xuống 293,8 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.986,3 điểm, tăng 4,0 điểm (+0,2%), với 9 mã tăng, 3 mã đứng giá và 17 mã giảm. VN100 tăng nhẹ 0,1% lên 1.904,6 điểm. Điểm nổi bật phiên là VIC với mức đóng góp tăng điểm lên tới 10,8 điểm cho VN-Index.

Xét về diễn biến ngành, chỉ có 4 trong 19 nhóm ghi nhận mức tăng. Bất động sản dẫn đầu với +2,1%, tiếp theo là Du lịch & Giải trí (+3,8%), Đồ dùng cá nhân và Đồ gia dụng (+0,3%) và Bảo hiểm (+0,1%). Ở chiều ngược lại, Xây dựng & Vật liệu tiếp tục chịu áp lực với mức giảm 3,6%, tiếp theo là Công nghệ (-1,2%), Viễn thông (-1,4%), Hóa chất (-1,0%) và Dầu khí (-0,8%).

Thanh khoản HoSE đạt 12,2 nghìn tỷ đồng, giảm 5,5% so với phiên trước nhưng vẫn ở mức thấp hơn trung bình 20 phiên gần nhất, phản ánh dòng tiền thị trường chưa thực sự cải thiện. Khối ngoại đảo chiều mua ròng với giá trị 306,4 tỷ đồng sau chuỗi bán ròng liên tiếp, trong đó VIC dẫn đầu với 272,3 tỷ đồng, tiếp theo là ACB (255,2 tỷ đồng) và FPT (126,1 tỷ đồng). Ở chiều bán ròng, MSN chịu áp lực lớn nhất với 72,2 tỷ đồng, theo sau là HPG (55,9 tỷ đồng) và VPB (53,0 tỷ đồng).

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

| Ngành | Tỷ trọng | P/E | P/B | Thay đổi (%) | | | | |
|--------------------------------|----------|-------|-----|--------------|------|-------|-------|-------|
| | | | | 1D | 1M | YTD | 1Y | KL |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | 4,4 | 183,8 | 3,6 | 0,2 | -2,3 | -5,9 | 11,0 | 1,1 |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 6,9 | 19,4 | 4,8 | -0,5 | -2,8 | -11,3 | 5,6 | 16,4 |
| Năng lượng | 2,6 | 16,2 | 1,9 | -0,9 | 4,9 | 54,5 | 107,5 | -16,7 |
| Tài chính | 36,9 | 11,6 | 1,7 | -0,5 | 0,3 | 1,0 | 24,5 | -8,1 |
| Chăm sóc sức khỏe | 0,4 | 16,2 | 2,4 | 0,0 | -4,1 | -6,9 | -2,1 | -13,5 |
| Công nghiệp | 7,0 | 23,3 | 4,1 | 0,6 | -2,2 | -7,6 | 26,8 | 20,4 |
| Công nghệ thông tin | 1,7 | 13,4 | 3,1 | -1,4 | 0,2 | -20,0 | -22,9 | 3,0 |
| Vật liệu xây dựng | 5,8 | 18,4 | 1,8 | -0,8 | -3,5 | 8,9 | 15,5 | 28,5 |
| Bất động sản | 30,2 | 91,8 | 7,4 | 2,3 | -4,5 | 17,1 | 223,0 | 29,2 |
| Dịch vụ tiện ích | 4,0 | 15,0 | 2,4 | -0,5 | 4,8 | 11,4 | 24,1 | -19,4 |

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tuần kết thúc 30/5 tăng 13,0 nghìn lên 225,0 nghìn. Thị trường dự báo nền kinh tế tạo thêm 105,0 nghìn việc làm mới trong tháng 5 (tháng 4: 115,0 nghìn), tỷ lệ thất nghiệp ổn định ở 4,3%.
- **NHTW Nhật:** Được kỳ vọng tăng lãi suất lên 1,0% (từ 0,75%) tại cuộc họp 15–16/6 (mức cao nhất kể từ 1995) trừ khi xung đột Trung Đông leo thang; thị trường định giá xác suất ~80% và Thống đốc Ueda đã gần như xác nhận quyết định này.
- **Nhật:** Tiền lương thực tế tháng 4 tăng 1,9% svck, đánh dấu tháng tăng liên tiếp thứ tư. Trong khi đó, tổng thu nhập danh nghĩa tăng 3,5% svck, cao nhất kể từ tháng 12/2024 và là tháng thứ ba liên tiếp vượt ngưỡng 3,0%, cung cấp nền tảng dữ liệu vững chắc ủng hộ quyết định tăng lãi suất tháng 6 của NHTW.
- **OECD:** Công suất thép dư thừa toàn cầu dự báo tăng từ 640 lên 745 triệu tấn vào năm 2028, chủ yếu do Trung Quốc xuất khẩu kỷ lục 131 triệu tấn năm 2025 (+153% sv năm 2020) và kế hoạch bổ sung thêm 38,6 triệu tấn công suất.

Tin vĩ mô trong nước

- NHNN thực hiện phiên hút ròng thứ ba liên tiếp với tổng quy mô lũy kế gần 32,0 nghìn tỷ đồng, kéo dư OMO lưu hành về khoảng 319,9 nghìn tỷ đồng, giảm 29,0% so với đỉnh tháng 2/2026; lãi suất liên ngân hàng qua đêm hạ nhiệt về ~5,4% sau khi vọt lên 10,66% ngày 1/6, song các kỳ hạn 3 tháng vẫn neo cao ở 8,2%/năm.
- Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm nhấn mạnh định hướng chiến lược xây dựng Đề án "Đổi mới mô hình phát triển đất nước dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số" để trình Bộ Chính trị, hướng đến xây dựng năng lực tự chủ sáng tạo và khả năng tự thích ứng của quốc gia.
- Tại Diễn đàn Kinh tế Quốc tế Saint Petersburg lần thứ 29 (SPIEF 29, 3–6/6), Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Gia Túc đã chính thức nêu rõ ba định hướng hợp tác lớn bao gồm thúc đẩy tăng trưởng bao trùm gắn với đổi mới sáng tạo; chuyển đổi xanh và kinh tế tuần hoàn; nâng cao tính tự cường trước các thách thức toàn cầu.
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu còn 196 tỷ đồng vào ngày 31/3 (đầu năm: 5,6 nghìn tỷ đồng) sau khi rút ròng 5,4 nghìn tỷ đồng để kiềm chế giá nhiên liệu. Chính phủ tạm ứng bổ sung 8,0 nghìn tỷ đồng từ tăng thu ngân sách 2025.

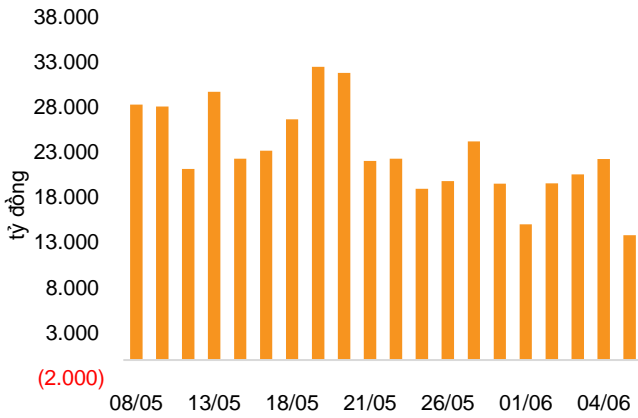
Tin ngành và doanh nghiệp

- **GEL:** Lên kế hoạch chào bán riêng lẻ 100,0 triệu cổ phiếu cho dưới 100 nhà đầu tư chuyên nghiệp, dự kiến thu về ~3,3 nghìn tỷ đồng (giá định giá ~33.300 đồng/cp)
- **DXG:** Hoàn tất phân bổ 155,7 triệu cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 100:14 cho 76.956 cổ đông, nâng vốn điều lệ từ 11,1 nghìn tỷ đồng lên gần 12,7 nghìn tỷ đồng; cổ phiếu chuyển giao trong tháng 6.
- **BCM:** Đạt mục tiêu LNST năm 2026 đạt 3,9 nghìn tỷ đồng (+10,0% svck) trên nền doanh thu hợp nhất 10,2 nghìn tỷ đồng (+4,0% svck); đề xuất cổ tức 2025 tỷ lệ 14,0% bằng cổ phiếu (phát hành thêm 144,9 triệu cổ phiếu). ĐHĐCĐ thường niên dự kiến tổ chức ngày 25/6.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

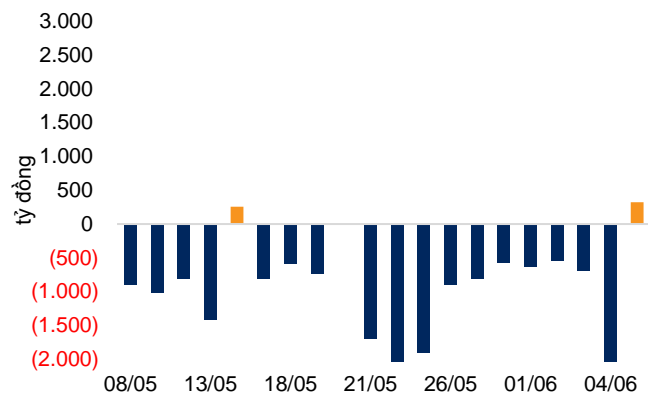
| Ngày | Quốc gia | Thông tin công bố |
|---------------------|----------|--|
| Thứ Hai, 01/06/2026 | Việt Nam | Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất tháng 5.2026 |
| Thứ Tư, 03/06/2026 | Việt Nam | Số liệu vĩ mô tháng 5.2026 |
| Thứ Sáu, 05/06/2026 | Mỹ | Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 5.2026 |

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



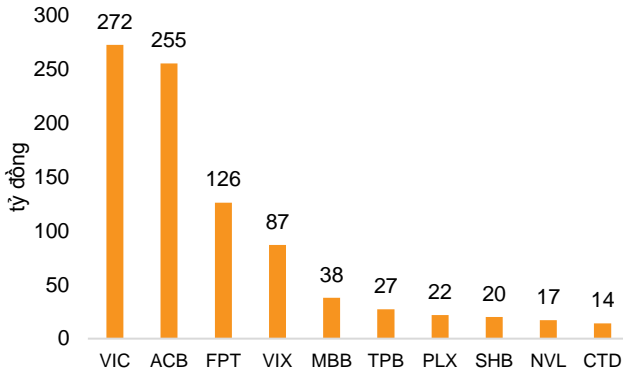
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



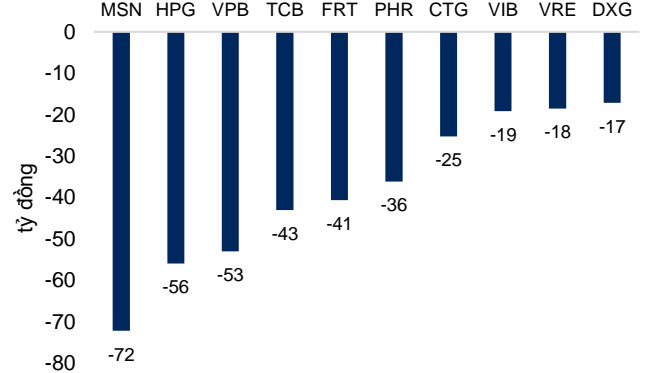
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



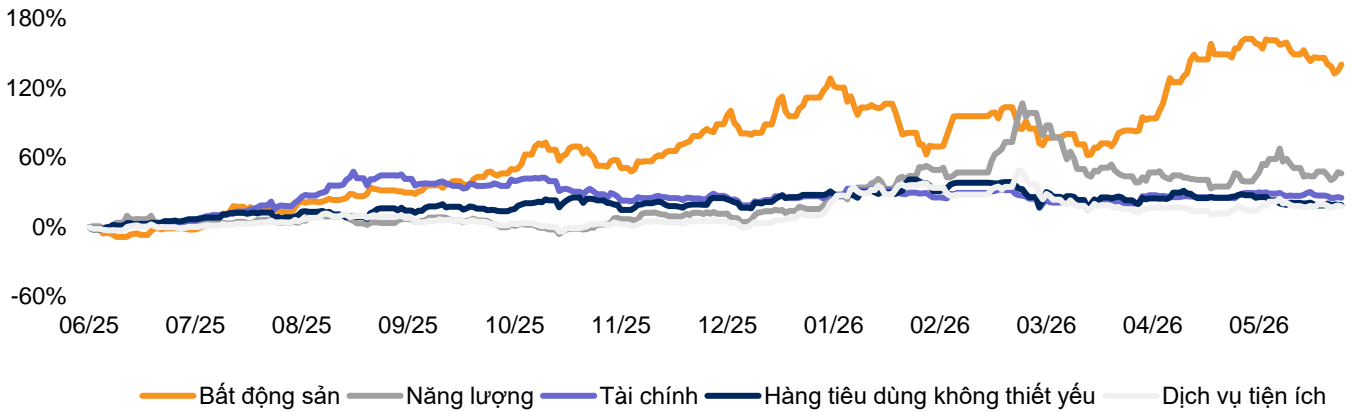
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

| Quốc gia | Chỉ số | 1D (%) | YTD (%) | P/E (lần) | P/B (lần) | ROE (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | GTGD TB 3T (triệu USD) | Lợi suất TPCP 5 năm | Vốn NN từ đầu năm | Tỷ giá (% MoM) | Tỷ giá (% Svck) |
|-----------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|------------|--------------|--------------------|------------------------|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Trung Quốc | Shanghai Index | -0,7% | 1,5% | 20,2 | 1,6 | 8,0% | 2,2% | 165.065 | 1,4% | 17.878 | 0,9% | 6,1% |
| Ấn Độ | NSE500 Index | -0,1% | -5,9% | 23,7 | 3,2 | 14,3% | 1,2% | 11.337 | 6,6% | -27.694 | 0,4% | -9,6% |
| Indonesia | JCI Index | -4,2% | -35,3% | 14,0 | 1,5 | 11,6% | 4,4% | 957 | 6,9% | -3.359 | -3,4% | -9,7% |
| Singapore | FSTAS Index | -0,4% | 8,2% | 17,5 | 1,5 | 9,3% | 4,3% | 1.562 | 1,7% | 1.147 | -0,6% | 0,2% |
| Malaysia | FBME Index | 0,3% | 2,4% | 15,5 | 1,5 | 9,0% | 3,8% | 736 | 3,4% | -412 | -1,7% | 4,9% |
| Philippines | PCOMP Index | 0,3% | -4,0% | 7,8 | 0,5 | 6,2% | 3,9% | 101 | 5,8% | -235 | 0,1% | -9,6% |
| Thái Lan | SET Index | -0,8% | 25,6% | 12,8 | 1,5 | 8,7% | 4,2% | 1.863 | 1,7% | 888 | -0,2% | 0,0% |
| Việt Nam | VN-Index | 0,4% | 3,0% | 15,0 | 2,1 | 15,1% | 1,4% | 803 | 4,1% | -2.662 | 0,0% | -0,9% |

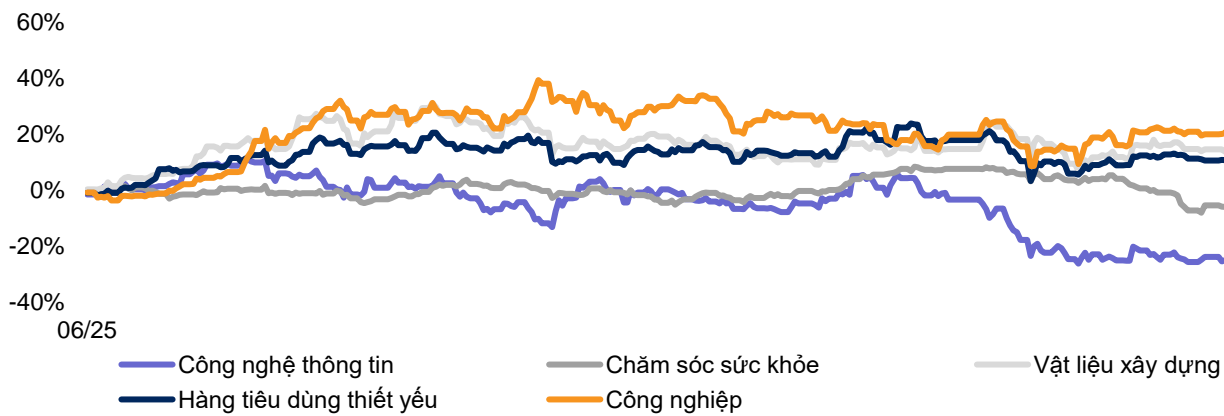
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



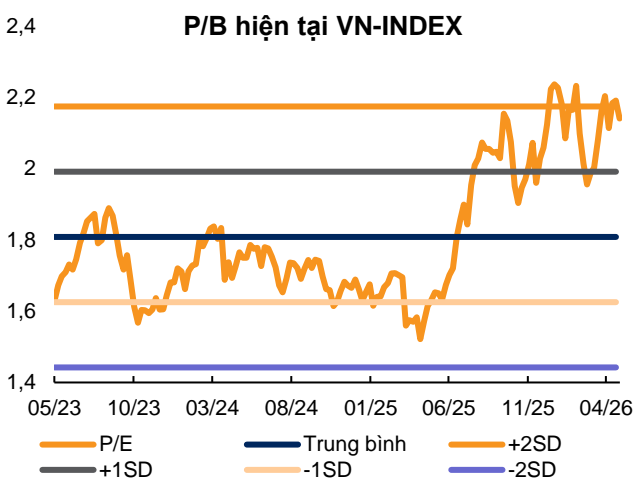
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



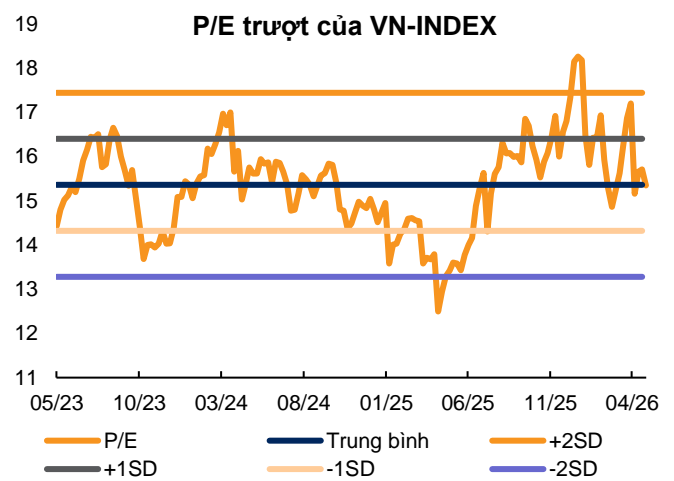
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



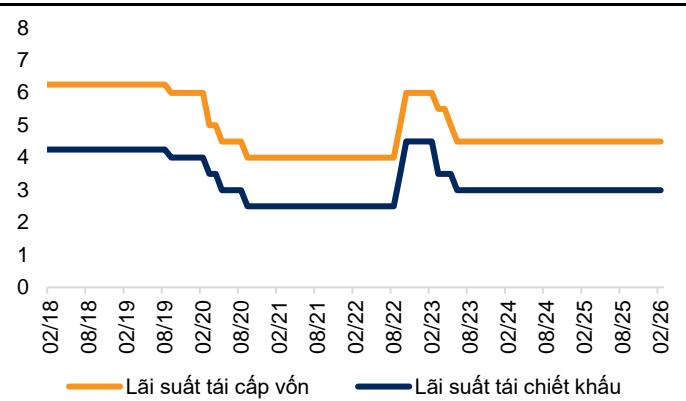
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

| Thị trường tiền tệ | Giá đóng cửa | Thay đổi (%) | | | |
|---|--------------|--------------|-------|-------|------|
| | | 1D | 1M | YTD | 1Y |
| Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm) | 4,13 | 0,0 | 1,9 | 26,9 | 64,4 |
| Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm) | 5,40 | -15,0 | -18,8 | 227,3 | 47,9 |
| Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm) | 6,97 | 1,5 | 1,8 | -15,5 | 74,3 |
| USD/VND | 26.330 | 0,0 | 0,0 | -0,1 | -0,9 |
| DXY | 99,21 | -0,2 | 0,8 | 0,9 | 0,5 |
| Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm) | 4,47 | 0,0 | 1,1 | 7,4 | 1,9 |
| Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm) | 4,10 | 0,0 | 3,2 | 15,8 | 5,2 |

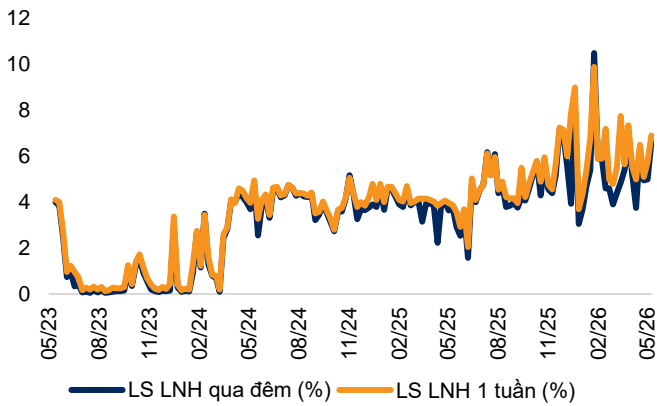
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



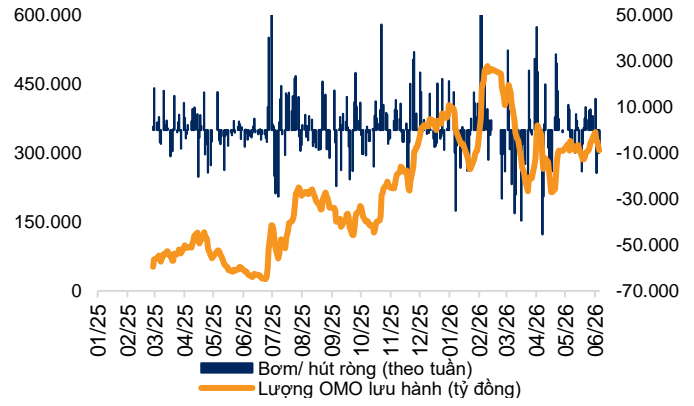
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



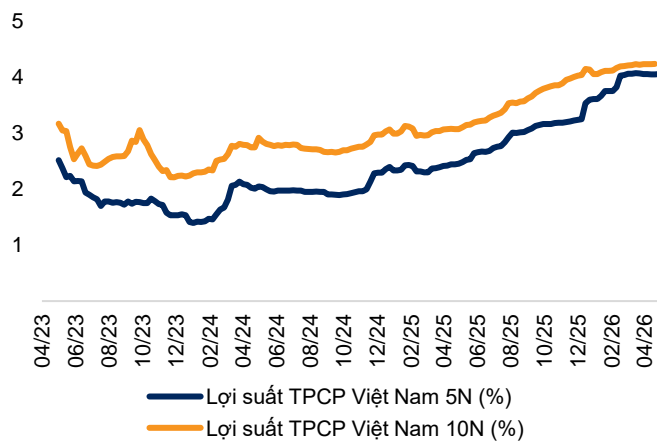
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



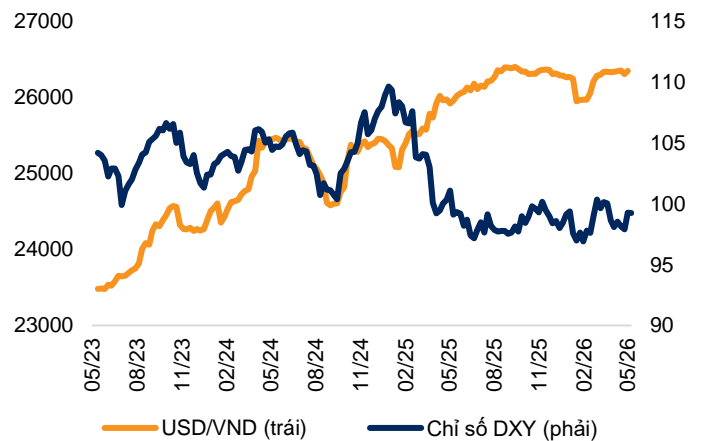
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

| Năng lượng | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|--------------------|--------|---------|-------|
| WTI | -0,3% | -9,3% | 46,3% |
| Brent Crude | -0,1% | -13,6% | 45,2% |
| JKM LNG | 0,2% | 8,8% | 68,3% |
| Henry Hub LNG | 0,2% | 10,8% | 52,1% |
| NW Thermal Coal | 3,7% | 15,4% | 10,0% |
| Singapore Platt FO | -1,0% | -7,9% | 46,8% |

| Kim loại quý | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|---------------------|--------|---------|--------|
| Vàng | -0,3% | -2,3% | 33,2% |
| Vàng SJC trong nước | | | |
| Bạc | -1,5% | -0,3% | 103,6% |
| Bạch kim | -0,8% | -4,6% | 65,9% |

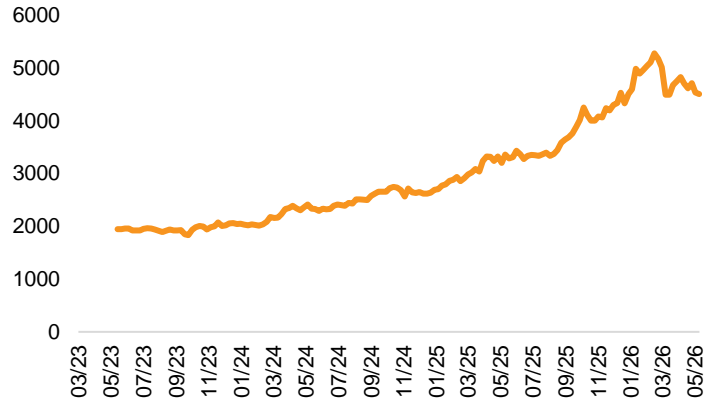
| Kim loại cơ bản | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|-----------------|--------|---------|--------|
| Vonfram | 0,0% | 2,5% | 588,2% |
| Đồng | -1,6% | 8,2% | 30,3% |
| Nhôm | -1,0% | 3,3% | 49,7% |
| Niken | -1,0% | -3,8% | 21,4% |
| Kẽm | -0,5% | 4,7% | 9,2% |
| Chì | NA | NA | NA |
| Thép | -0,1% | 1,9% | -1,5% |
| Quặng sắt | -2,8% | -4,8% | 2,7% |

| Nông sản | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|-----------|--------|---------|--------|
| Gạo | 0,0% | 5,9% | -8,9% |
| Arabica | -0,7% | -19,8% | -31,8% |
| Đường | 1,4% | -5,9% | -12,7% |
| Cacao | -1,6% | -2,5% | -61,3% |
| Dầu cọ | -1,0% | -3,5% | NA |
| Bông | -1,4% | -10,5% | 12,9% |
| Sữa bột | 0,3% | -4,8% | -13,6% |
| Lúa mì | 0,4% | -5,3% | 7,1% |
| Đậu tương | -0,1% | -5,6% | 7,3% |
| Hạt điều | NA | 0,0% | -2,6% |
| Cao su | 0,4% | 3,5% | 36,3% |
| Urê | -6,4% | -24,0% | 53,5% |

| Chăn nuôi | 1 ngày | 1 tháng | 1 năm |
|-----------|--------|---------|-------|
| Heo hơi | -0,8% | 4,0% | -4,7% |
| Gia súc | 1,0% | -1,0% | 14,1% |

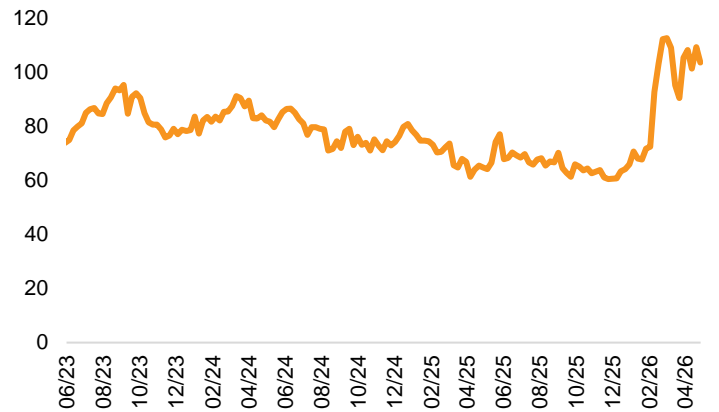
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

| Mã chứng khoán | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| Hàng không | | | | | | | | | | |
| ACV | 5.986 | 1,5 | 2.828 | 44.000 | 73.300 | 67,8% | 1,2% | 14,8 | 2,2 | 16% |
| AST | 121 | 0,0 | 4 | 71.000 | 85.400 | 21,7% | 1,4% | 10,9 | 4,6 | 47% |
| HVN | 2.517 | 0,9 | 546 | 21.300 | 43.400 | 106,7% | 2,9% | 8,4 | 11,2 | |
| VJC | 4.148 | 8,2 | 983 | 184.600 | 113.600 | -37,9% | 0,5% | 42,5 | 4,2 | 11% |
| Bán lẻ | | | | | | | | | | |
| BAF | 399 | 2,4 | 188 | 34.550 | 37.200 | 7,7% | | 54,6 | 2,6 | 4% |
| DGW | 335 | 2,7 | 87 | 39.900 | 49.600 | 26,8% | 2,5% | 13,7 | 2,4 | 19% |
| FRT | 807 | 2,0 | 142 | 124.800 | 150.300 | 20,7% | 0,3% | 23,2 | 4,8 | 28% |
| MCH | 6.465 | 2,0 | | 131.500 | 147.000 | 13,3% | 1,5% | 24,8 | 9,9 | 42% |
| MWG | 4.350 | 21,1 | 3 | 78.000 | 96.300 | 24,7% | 1,3% | 14,0 | 3,2 | 25% |
| PNJ | 1.277 | 4,1 | 13 | 65.700 | 109.900 | 68,3% | 1,0% | 9,6 | 2,3 | 28% |
| QNS | 663 | 0,2 | 270 | 47.500 | 53.400 | 16,6% | 4,2% | 7,8 | 1,4 | 18% |
| SAB | 2.328 | 1,4 | 965 | 47.800 | 59.900 | 31,6% | 6,3% | 13,1 | 2,7 | 21% |
| VHC | 457 | 1,9 | | 57.500 | 71.300 | 27,5% | 3,5% | 8,6 | 1,3 | 16% |
| VNM | 4.636 | 9,8 | 2.377 | 58.400 | 74.800 | 33,0% | 4,9% | 13,3 | 3,7 | 28% |
| Tài chính | | | | | | | | | | |
| ACB | 5.102 | 15,1 | 268 | 26.150 | 31.300 | 22,4% | 2,7% | 8,3 | 1,4 | 18% |
| BID | 11.613 | 12,3 | 1.442 | 42.000 | 47.200 | 13,5% | 1,1% | 9,6 | 1,7 | 18% |
| CTG | 10.000 | 11,8 | 499 | 33.900 | 49.000 | 45,5% | 0,9% | 6,9 | 1,4 | 22% |
| HDB | 4.847 | 12,8 | 257 | 25.500 | 39.500 | 57,4% | 2,5% | 7,0 | 1,6 | 25% |
| LPB | 5.179 | 2,8 | 203 | 45.650 | 33.400 | -20,3% | 6,6% | 12,2 | 2,8 | 23% |
| MBB | 7.648 | 16,6 | 50 | 25.000 | 32.900 | 33,6% | 2,0% | 7,3 | 1,4 | 21% |
| STB | 4.998 | 19,7 | 905 | 69.800 | 45.700 | -33,6% | 0,9% | 17,2 | 2,1 | 8% |
| TCB | 8.531 | 14,9 | 24 | 31.700 | 40.300 | 29,3% | 2,2% | 8,6 | 1,3 | 16% |
| TPB | 1.707 | 6,0 | 106 | 16.200 | 17.800 | 15,8% | 5,9% | 6,1 | 1,0 | 18% |
| VCB | 19.580 | 18,7 | 1.904 | 61.700 | 69.300 | 13,0% | 0,7% | 14,3 | 2,2 | 16% |
| VIB | 2.088 | 4,3 | 8 | 16.150 | 23.600 | 51,7% | 5,6% | 7,2 | 1,1 | 16% |

| Mã chứng khoán | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|----------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|---------|---------|---------|
| VPB | 7.970 | 15,8 | 440 | 26.450 | 37.100 | 42,2% | 1,9% | 8,0 | 1,2 | 16% |
| Dệt may | | | | | | | | | | |
| MSH | 145 | 0,4 | 62 | 33.950 | 40.600 | 22,5% | 2,9% | 6,2 | 2,0 | 33% |
| TCM | 92 | 0,9 | 2 | 20.650 | 29.800 | 46,6% | 2,3% | 10,5 | 1,0 | 10% |
| Khu công nghiệp | | | | | | | | | | |
| BCM | 2.127 | 1,2 | 704 | 54.100 | 68.600 | 28,8% | 2,0% | 16,7 | 2,6 | 16% |
| GMD | 1.234 | 4,5 | 97 | 76.200 | 72.000 | -2,6% | 2,9% | 18,6 | 2,4 | 13% |
| HAH | 347 | 2,6 | 67 | 54.100 | 55.400 | 3,8% | 1,4% | 7,6 | 2,0 | 27% |
| VSC | 277 | 4,7 | 133 | 19.500 | 19.100 | 0,5% | 2,6% | 26,7 | 1,4 | 6% |
| IDC | 626 | 3,3 | 204 | 43.400 | 45.600 | 8,5% | 3,5% | 8,9 | 2,4 | 31% |
| KBC | 1.055 | 4,2 | 430 | 29.500 | 30.000 | 3,0% | 1,3% | 18,0 | 1,1 | 7% |
| PHR | 332 | 1,0 | 117 | 64.500 | 68.400 | 8,1% | 2,1% | 13,2 | 2,0 | 16% |
| VTP | 430 | 1,6 | 194 | 65.500 | 129.200 | 98,5% | 1,2% | 31,1 | 6,1 | 21% |
| Tài nguyên cơ bản | | | | | | | | | | |
| DGC | 661 | 9,5 | 292 | 45.850 | 128.300 | 186,4% | 6,5% | 7,1 | 1,1 | 17% |
| HPG | 7.616 | 34,0 | 2.085 | 23.750 | 30.000 | 28,2% | 1,9% | 9,5 | 1,4 | 16% |
| Dầu khí | | | | | | | | | | |
| BSR | 5.420 | 19,0 | 2.573 | 28.500 | 16.700 | -39,9% | 1,5% | 10,9 | 2,1 | 21% |
| GAS | 7.790 | 7,8 | 3.653 | 85.000 | 78.400 | -5,4% | 2,4% | 17,7 | 3,0 | 18% |
| OIL | 585 | 3,0 | 37 | 14.900 | 14.800 | 1,0% | 1,7% | 43,4 | 1,5 | 3% |
| PLX | 2.027 | 9,0 | 117 | 42.000 | 47.700 | 16,4% | 2,9% | 32,6 | 2,1 | 7% |
| PVD | 648 | 6,9 | 269 | 30.700 | 32.600 | 14,3% | 8,1% | 14,6 | 1,0 | 7% |
| PVS | 752 | 9,8 | 253 | 38.700 | 41.800 | 9,7% | 1,7% | 10,2 | 1,3 | 13% |
| PVT | 393 | 8,3 | 140 | 20.000 | 23.400 | 18,0% | 1,0% | 9,1 | 1,1 | 13% |
| Phân bón - Hóa chất | | | | | | | | | | |
| DPM | 648 | 7,7 | 293 | 25.100 | 22.700 | -6,1% | 3,4% | 14,9 | 1,5 | 11% |
| DCM | 778 | 7,9 | 310 | 38.700 | 40.000 | 8,5% | 5,2% | 10,0 | 1,8 | 19% |
| DDV | 145 | 1,2 | 66 | 26.100 | 39.700 | 55,6% | 3,4% | 6,0 | 1,7 | 31% |

| Mã chứng khoán | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD) | Room nước ngoài (triệu usd) | Giá đóng cửa (VND) | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá (%) | Tỷ suất cổ tức (%) | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|---------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|--------------------|----------|---------|---------|
| PLC | 66 | 0,4 | 32 | 21.600 | 34.100 | 60,2% | 2,3% | #N/A N/A | 1,3 | 9% |
| Điện | | | | | | | | | | |
| POW | 1.567 | 9,9 | 775 | 14.550 | 14.400 | 0,1% | 1,1% | 17,6 | 1,2 | 7% |
| Điện và BĐS | | | | | | | | | | |
| HDG | 326 | 2,5 | 106 | 23.200 | 37.400 | 63,4% | 2,2% | 12,9 | 1,3 | 10% |
| PC1 | 291 | 7,6 | 116 | 18.650 | 26.500 | 42,1% | 0,0% | 7,6 | 1,1 | 17% |
| REE | 1.204 | 2,7 | 0 | 50.900 | 76.600 | 52,2% | 1,7% | 12,0 | 1,5 | 13% |
| Bất động sản | | | | | | | | | | |
| DXG | 619 | 9,5 | 183 | 12.850 | 18.300 | 58,0% | 15,6% | 68,9 | 1,1 | 2% |
| KDH | 976 | 4,2 | 241 | 22.900 | 41.800 | 83,8% | 1,3% | 22,9 | 1,4 | 6% |
| NLG | 478 | 3,1 | 48 | 25.950 | 42.200 | 64,5% | 1,9% | 19,2 | 1,0 | 6% |
| VHM | 23.712 | 29,6 | 10.049 | 152.000 | 93.600 | | | 9,6 | 2,4 | 28% |
| VRE | 2.693 | 8,2 | 978 | 31.200 | 32.000 | 5,9% | 3,4% | 10,3 | 1,4 | 15% |
| Công nghệ | | | | | | | | | | |
| FPT | 4.852 | 31,3 | 958 | 75.000 | 118.200 | 58,9% | 1,3% | 13,2 | 3,3 | 27% |

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA